



xīn zàng

心脏

Noun · heart

Example Sentences

wǒ de xīn zàng zài tiào dòng

我的心脏在跳动。

My heart is beating.

tā měi tiān pǎo bù duàn liàn xīn zàng

他每天跑步锻炼心脏。

He runs every day to exercise his heart.

yī shēng jiàn yì tā dìng qī jiǎn chá xīn zàng jiàn kāng

医生建议她定期检查心脏健康。

The doctor advised her to regularly check her heart health.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心														
脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏									
脏	脏																			